

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **329** /2022/DSST
Ngày 16/12/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B**

*** Thành phần hội đồng xét xử gồm có:**

- Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu Trang**
- Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Đỗ Thị Sỹ Long**

2. Bà Nguyễn Thị Thụy

- Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Hằng** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, thành phố H tham gia phiên tòa: **Bà Hoàng Thu Trang** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 và 16 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2020/TLST-DS ngày 05/6/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 414/2022/QĐXX-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 320/2022/QĐHPT-DSST ngày 23 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V**

Địa chỉ: Số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ngô Chí D** - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Cao Duy T**, ông **Nguyễn Đăng LI**, ông **Đinh Trần Đại N** (theo Văn bản ủy quyền số 517/2021/UQ-LCC-KHCN ngày 03/3/2021).

(Ông N có mặt)

*** Bị đơn: - Bà Phạm Thị Hồng T1, sinh năm 1971**

- Ông **Lê Đình H1, sinh năm 1966** (đã chết ngày 11/02/2022 - theo giấy trích lục khai tử số: 33/TLKT-BS ngày 18/02/2022):

*** Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Ông Lê Đình H1:**

- Anh **Lê Duy K - sinh năm 1993**

- Anh Lê Văn H2 - sinh năm 1997

Cùng trú tại: 82 B tổ 3 làng T2 (số mới: 62 ngõ 20 T2, phường T2, quận B, thành phố H.
(Anh K ủy quyền cho bà Phạm Thị Hồng T1 theo văn bản xác nhận ủy quyền ngày 29/4/2022)

(Bà T1, anh K, anh H2 vắng mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Cụ bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1949

HKTT và nơi ở: 82 B tổ 3 làng T2 (số mới: 62 ngõ 20 T2, phường T2, quận B, thành phố H.

(Bà D1 ủy quyền cho ông **Trần Trung N1** theo văn bản xác nhận ủy quyền ngày 22/4/2021)

2/ Bà Phạm Thị Hồng B- sinh năm 1968

Trú tại: 51 ngõ 10 L, phường T2, quận B, thành phố H.

3/ Bà Phạm Thị H3 - sinh năm 1973

Trú tại: Phòng 101 G1B T2, phường T2, quận B, H.

4/ Bà Phạm Thị Ngọc L - sinh năm 1976

Trú tại: Tập thể nhà máy pin V1, Huyện T3, thành phố H

5/ Bà Phạm Thị Thu H4 - sinh năm 1981

Trú tại: Phòng 107 G6A T2, phường T2, quận B, H. (Chị Hiền ủy quyền cho **ông Trần Trung N1** theo văn bản xác nhận ủy quyền ngày 05/7/2021)

6/ Ông Phạm Ngọc A - sinh năm 1984

7/ Cháu Phạm Đức A1 - sinh 2006

8/ Cháu Phạm Quang A2 - sinh năm 2017

(Cháu Đức A1 và Quang A2 do anh Phạm Ngọc A- bố đẻ là người đại diện hợp pháp)

Cùng trú tại: 82 B tổ 3 làng T2 (số mới: 62 ngõ 20 T2) phường T2, quận B, thành phố H.

(Ông N1 có mặt; Bà B, bà H3, bà L, ông Ngọc A vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện; đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V là ông Đinh Trần Đại N trình bày:**

Bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1 vay Ngân hàng TMCP V tổng số tiền là 2.220.000.000 đồng, thông qua các Hợp đồng tín dụng số 2271158 ngày 27/11/2014 ; Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015; Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/06/2016; Hợp đồng tín dụng: số 10073469 ngày 02/11/2016; Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/08/2016 và các khế ước nhận nợ, văn bản tín dụng kèm theo.

* Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Toàn bộ quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 7G-III-39 tại địa chỉ: Số 82 tổ 3 Làng T2, phường T2, quận B, H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10101230099, Hồ sơ gốc số: 1321.2000.QĐUB/4304.2000 do UBND Thành phố H cấp ngày 30/03/2000 thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trọng L1 và bà Nguyễn Thị D1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 4634/2014, Quyền số 03-2014 ký ngày 25/11/2014 tại Văn phòng công chứng K1. Được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận B vào ngày 26/11/2014.

Thực hiện các Hợp đồng tín dụng nói trên, ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng ông H1, bà T1 tổng cộng 2.220.000.000 đồng thể hiện qua 4 khế ước nhận nợ và 01 thẻ tín dụng trị giá 100.000.000 đồng theo Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/08/2016.

* Quá trình thực hiện các hợp đồng trên, đến ngày 17/7/2017, bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V. Tính đến thời điểm này bị đơn đã trả cho Ngân hàng tổng tiền nợ gốc là 846.317.083 đồng và 396.625.266 đồng tiền lãi.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 15/7/2021 Ngân hàng V đã có đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện do kiểm tra và thấy số liệu nợ gốc trong đơn khởi kiện ban đầu của Ngân hàng về khoản vay của vợ chồng bà T1, ông H1 bị sai, cụ thể là số nợ gốc theo đơn khởi kiện có ghi là: 1.370.661.839 đồng nhưng thực tế số nợ gốc tại thời điểm đó là **1.373.682.917** đồng.

Do quá trình Tòa án giải quyết vụ án đến ngày 11/02/2022, ông Lê Đình H1 chết, nên Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H1 là: Anh Lê Duy K, Lê Văn H2 phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng V số tiền tạm tính đến ngày 04/11/2022 là: 3.092.661.118 đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.373.682.917 đồng; Nợ lãi trong hạn là 30.945.656 đồng; Nợ lãi quá hạn là 1.688.032.545 đồng và phải chịu toàn bộ số tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo cho đến khi bà T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H1 thực trả hết nợ cho Ngân hàng V theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký.

2/ Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật bà T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi toàn bộ tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số: 60; Tờ bản đồ số 7G-III-39; địa chỉ: Số 82 tổ 3 Làng T2, phường T2, B, H theo Giấy CNQSDĐ số 10101230099, Hồ sơ gốc số: 1324.2000.QĐUB/4304.2000 do UBND Thành phố H cấp ngày 30/3/2000 thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trọng L1 và bà Nguyễn Thị D1, đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 4634/2014, Quyền số 03-2014 ký ngày 25/11/2014 tại Văn phòng công chứng K1.

3/ Trường hợp nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng V thì bà Phạm Thị Hồng T1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 vẫn phải có trách nhiệm nốt số tiền còn nợ cho Ngân hàng và V có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án tiến hành xác minh, kê biên phát mại các tài sản khác của bà T1, ông H1 để đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của bà T1, ông H1 đối với V.

*** Tại phiên tòa:**

Nguyên đơn vẫn giữ quan điểm như đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết:

- Buộc bà Phạm Thị Hồng T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 phải trả nợ cho Ngân hàng khoản tiền nợ gốc và nợ lãi theo các Hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng và bị đơn đã ký kết tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/12/2022) là 3.146.070.705 đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.373.682.917 đồng; Nợ lãi trong hạn là 30.945.656 đồng; Nợ lãi quá hạn là 1.741.442.132 đồng.

- Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử (ngày 15/12/2022) cho đến ngày bà T1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H1 thực tế thanh toán hết khoản nợ cho ngân hàng.

- Trường hợp bà T1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng V thì bà Phạm Thị Hồng T1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 vẫn phải có trách nhiệm nốt số tiền còn nợ cho Ngân hàng và V có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án tiến hành xác minh, kê biên phát mại các tài sản khác của bà T1, ông H1 để đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của bà T1, ông H1 đối với V.

- Ngân hàng lý giải về căn cứ để cấp thẻ tín dụng quốc tế cho bà T1 như sau: Trên cơ sở Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/08/2016 ký kết giữa bà T1 và Ngân hàng. Loại thẻ tín dụng hạng Bạch Kim có hạn mức là 100.000.000 đồng, số tiền này đã được Ngân hàng giải ngân trong thẻ vào ngày 12/9/2016. Bản chất của thẻ tín dụng này là tín chấp do bà T1 có các khoản vay tại Ngân hàng nên được xếp vào khách hàng ưu tiên. Các nội dung được ghi trong thẻ có thể là do cán bộ Ngân hàng sơ suất không ghi, nhưng vẫn là loại Hợp đồng tín dụng có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp ngày 25/11/2014. Quá trình sử dụng thẻ đến ngày 11/8/2017, bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi. Tính đến thời điểm này bà T1 đã trả cho Ngân hàng 12.353.874 đồng tiền gốc, còn tiền nợ lãi chưa trả được đồng nào. Tạm tính đến phiên Tòa sơ thẩm hôm nay (ngày 15/12/2022) bà T1 còn nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng trên là: 488.575.910 đồng, trong đó nợ gốc: 87.646.126 đồng và nợ lãi: 400.929.783 đồng. Căn cứ vào Điều 2 của Hợp đồng thế chấp ngày

25/11/2014 thì tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp cũng đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đối với các khoản vay tại V, nên Ngân hàng vẫn giữ nguyên quan điểm xử lý tài sản đảm bảo để trả nợ cho tất cả các khoản vay của bị đơn bao gồm cả thẻ tín dụng.

- Đối với phương án trả nợ mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đưa ra tại phiên Tòa hôm nay thì đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền để xem xét trong quá trình thi hành án sau này.

*** Trong bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm bị đơn bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1 trình bày:**

1. Bà Phạm Thị Hồng T1 xác nhận bà và chồng là ông Lê Đình H1 có vay Ngân hàng TMCP V tổng số tiền là 2.220.000.000 đồng, thông qua các Hợp đồng tín dụng số 2271158 ngày 27/11/2014; Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015; Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/06/2016; Hợp đồng tín dụng số 10073469 ngày 02/11/2016 và Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/8/2016 và các khế ước nhận nợ đúng như phía nguyên đơn trình bày.

* Tài sản bảo đảm cho khoản vay của vợ chồng bà T1 là: Toàn bộ quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Số 82 tổ 3 Làng T2, phường T2, quận B, H, thuộc quyền sở hữu của bố mẹ bà là cụ ông Phạm Trọng L1 và cụ bà Nguyễn Thị D1.

Bà T1 cũng xác nhận, vợ chồng bà đã được Ngân hàng giải ngân tổng số tiền theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tuy nhiên trong 4 Hợp đồng tín dụng thì có Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/06/2016, khoản vay 470.000.000 đồng thì chỉ có bà T1 ký còn chữ ký của chồng bà là do cán bộ Ngân hàng làm giả, nhưng vì số tiền vay này bà T1 cũng đã nhận được từ Ngân hàng, nên bà T1 vẫn xác định trách nhiệm trả nợ của mình với Ngân hàng, do đó bà không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của ông H1 trong Hợp đồng tín dụng này.

Trong các Hợp đồng tín dụng đã ký, thì tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp không đảm bảo cho khoản vay tại Hợp đồng tín dụng mà bà T1 vay số tiền 150.000.000 đồng và thẻ tín dụng Quốc tế vì các khoản này là tín chấp.

Về thời gian vợ chồng bà vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các Hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế cũng như số liệu mà Ngân hàng trình bày tại các buổi làm việc ở Tòa thì bà cũng nhất trí không có ý kiến gì và xin Ngân hàng tạo điều kiện giảm tiền lãi và cho gia đình bà được trả toàn bộ tổng số tiền nợ gốc và lãi là 1.600.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 17/12/2022, để rút tài sản đảm bảo ra.

2. Ông Lê Đình H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy báo đến Tòa làm việc, tuy nhiên ông H1 đều vắng mặt không có lý do. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân quận B, ông Lê Đình H1 khẳng định ông H1 không ký vay tiền Hợp đồng tín dụng số 10073469 của Ngân hàng TMCP V. Vì

ông H1 không ký hợp đồng vay nên ông không phải chịu trách nhiệm với khoản vay này. Tòa án đã cho ông H1 xem hợp đồng tín dụng trên và ông H1 khẳng định đây không phải là chữ ký của mình. Ông H1 cũng không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, nếu Tòa án có giám định thì ông H1 cũng sẽ không nộp chi phí.

Ngày 11/02/2022, ông Lê Đình H1 đã mất theo trích lục khai tử số 33/TLKT-BS ngày 18/02/2022. Do vậy Tòa án đã đưa anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 là những thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hội vào tham gia tố tụng.

*** Trong bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hội trình bày:**

1. Anh Lê Duy K và đại diện theo ủy quyền của anh Khánh là bà Phạm Thị Hồng T1 trình bày:

Anh K đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án do mẹ anh là bà Phạm Thị Hồng T1 nhận thay và giao lại cho anh. Quan điểm của anh K về việc giải quyết vụ án như sau: Bố anh là ông Lê Đình H1 mất ngày 11/2/2022, anh K và em trai là anh Lê Văn H2 cùng bà T1 thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H1 trong việc giải quyết vụ án. Anh K hoàn toàn nhất trí với quan điểm bà T1 trong vụ án này. Do anh K bận công việc nên anh K ủy quyền toàn bộ cho bà T1 tham gia tố tụng tại Tòa án. Mọi ý chí nguyện vọng và quyết định của bà T1 cũng là ý chí nguyện vọng và quyết định của anh K trong việc giải quyết vụ án.

Tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa , anh K cũng nhất trí với ý kiến vừa trình bày của bà T1. Đề nghị ngân hàng tạo điều kiện và chấp nhận phương án trả nợ mà bà T1 đã đưa ra.

2. Anh Lê Văn H2 đã được Tòa án triệu tập đến Tòa làm việc, nhưng anh H2 đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án..

Theo bà T1 trình bày: Bà đã thay mặt anh H2 nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, và đã giao cho anh H2, tuy nhiên do anh H2 bận công việc không đến Tòa làm việc được, nên đề nghị Tòa án giải quyết theo luật định.

- Tại phiên tòa:

Bà T1, anh K, anh H2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tham gia phiên Tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

*** Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

1. Cụ bà Nguyễn Thị D1 và ông Trần Trung N1 là đại diện theo ủy quyền của cụ D1 trình bày:

Cụ D1 có quan hệ là mẹ đẻ của bà Phạm Thị Hồng T1. Chồng cụ D1 là cụ ông Phạm Trọng L1 - sinh năm 1945 (mất ngày 19/10/2019).

Cụ D1 xác nhận, vợ chồng cụ có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của vợ chồng cụ để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng ông H1, bà T1.

Quá trình thực hiện Hợp đồng bà T1, ông H1 không trả được nợ, ngân hàng có thông báo cho gia đình cụ bà D1 biết và gia đình cũng đã đến Ngân hàng làm việc xin được trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng, số tiền này cũng là các con cụ D1 đóng góp để cụ D1 trả dần cho Ngân hàng, nhưng phía Ngân hàng không đồng ý.

Nay Ngân hàng khởi kiện ra Tòa thì quan điểm của cụ D1 là cụ L1 đã mất, nên đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện miễn lãi để cho vợ chồng chị T1 trả nợ dần khoản vay.

Cụ D1 và cụ Phạm Trọng L1 có tất cả 06 người con chung là:

- 1/ Bà Phạm Thị Hồng B- sinh năm 1968
- 2/ Bà Phạm Thị Hồng T1 - sinh năm 1971
- 3/ Bà Phạm Thị H3 - sinh năm 1973
- 4/ Bà Phạm Thị Ngọc L - sinh năm 1976
- 5/ Bà Phạm Thị Thu H4 - sinh năm 1981
- 6/ Ông Phạm Ngọc A- sinh năm 1984.

Ngoài 6 người con chung này thì 2 cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác

Qua lời khai của bà T1 thì đại diện theo ủy quyền của cụ D đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký và chữ viết ghi họ tên “Lê Đình H1” ở phần bên vay trong Hợp đồng tín dụng số: 7767291 ngày 20 tháng 6 năm 2016 và khế ước nhận nợ lần 1 cùng ngày giữa: Ngân hàngVPBank và với vợ chồng bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1 do bị giả mạo chữ ký của ông Hội.

Sau khi được Tòa án thông báo kết luận giám định chữ ký và chữ viết của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, thì cụ D1 không có ý kiến gì và tại các buổi làm việc phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cụ D1 vẫn đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho gia đình cụ trả số tiền nợ gốc là: 1.373.682.917 đồng và trả thêm 226.317.083 đồng tiền nợ lãi trong hạn, tổng cộng là: 1.600.000.000 đồng , số tiền nợ lãi còn lại đề nghị Ngân hàng miễn lãi cho gia đình.

2. Bà Phạm Thị Thu H4 do ông Trần Trung N1 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà H4 có biết việc bố, mẹ đẻ bà là cụ bà Nguyễn Thị D1 và cụ ông Phạm Trọng L1 ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại nhà đất mang tên bố mẹ bà để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng chị gái bà là bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1.

Ngày 19/10/2019, cụ L1 mất, Tòa án đã đưa bà là hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1 vào tham gia tố tụng.

Nay Ngân hàng khởi kiện đối với vợ chồng bà T1, ông H1 thì bà H4 cũng nhất trí với ý kiến của bà T1, xin Ngân hàng tạo điều kiện giảm toàn bộ lãi quá hạn

và cho vợ chồng bà T1, ông H1 được trả toàn bộ số tiền nợ gốc và 1 phần nợ lãi là 1.600.000.000 đồng, để rút tài sản đảm bảo ra.

*** Tại phiên tòa:**

-Đại diện theo ủy quyền của cụ D1 và bà H4 là ông Trần Trung N1 trình bày: Bà T1 có trao đổi với ông là bà đang đi L không về kịp để tham gia phiên Tòa và cũng không kịp gửi đơn xin vắng mặt tại phiên Tòa về, nên đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết theo luật định. Ông N1 thay mặt gia đình sẽ trình bày tại Tòa.

-Ông N1 cho rằng việc Ngân hàng cho bà T1 vay theo các Hợp đồng tín dụng là không đúng quy định vì bà T1 không có công ăn việc làm. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể là do bà T1 làm để vay tiền Ngân hàng chứ thực tế bà T1 không kinh doanh. Tuy nhiên ông không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh.

- Ông N1 cũng đồng ý với ý kiến của bà T1 là thẻ tín dụng là không có tài sản đảm bảo mà là vay tín chấp.

-Theo ông N1 thì khoản vay tín chấp 200.000.000 đồng chứ không phải 150.000.000 đồng như bà T1 trình bày. Sau khi được Hội đồng xét xử giải thích pháp luật về các điều khoản được quy định trong Hợp đồng tín dụng thì ông N1 nhất trí, không có ý kiến gì.

- Hiện nay bản thân bà T1 không có khả năng trả nợ mà là cụ D và các con của cụ phải đi vay mượn về để khắc phục trả nợ cho Ngân hàng để lấy tài sản đảm bảo về, vì đó là nơi ở duy nhất của cụ và các con cháu trong gia đình. Mong Ngân hàng xem xét chấp nhận phương án cho gia đình cụ được trả số tiền 1.800.000.000 đồng và Ngân hàng cho bà rút tài sản đảm bảo ra. Số tiền này gia đình cụ cũng phải đi vay mượn, nếu ngân hàng đồng ý gia đình cụ sẽ trả ngay 1.000.000.000 đồng còn lại 800.000.000 đồng thì khoảng 6 tháng sau gia đình sẽ trả nốt vì hiện tại gần tết rất khó vay mượn.

** Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho: Bà Phạm Thị Hồng B; bà Phạm Thị H3; bà Phạm Thị Ngọc L; ông Phạm Ngọc A; cháu Phạm Đức A1; cháu Phạm Quang A2 (Cháu Đức A1 và Quang A2 do ông Phạm Ngọc A - bố đẻ là người đại diện hợp pháp) đến Tòa làm việc cũng như tham gia phiên Tòa, nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không ai có văn bản gửi Tòa án trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Theo ông N1 trình bày: Ông đã nhiều lần nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, và cam kết đưa tận tay cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên, tuy nhiên quan điểm của các thành viên trong gia đình là: Khoản vay này của vợ chồng bà T1, ông H1 vay của Ngân hàng nên ông , bà có trách nhiệm giải quyết tại Tòa án. Nay ông H1 đã mất thì bà T1 phải có trách nhiệm giải quyết. Trường hợp phương án trả nợ của bà T1 được Ngân hàng chấp nhận thì các thành viên trong gia đình đã được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng sẽ ra ký

biên bản, còn không hòa giải được thì mọi người không ra Tòa, đề nghị Tòa giải quyết theo luật định.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và những người tham gia tố tụng:**

* Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các bên đương sự đã được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- Tại phiên tòa hôm nay bị đơn và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K và anh Lê Văn H2 cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Hồng B, bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị Ngọc L, ông Phạm Ngọc A vẫn vắng mặt không có lí do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử là đúng luật định.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng cũng đã nhiều lần làm việc với bị đơn nhưng bị đơn không thực nghĩa vụ trả nợ, nên Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án.

- Các Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được các bên tự nguyện ký kết, về nội dung và hình thức đúng quy định của pháp luật.

- Căn cứ các Điều 91, khoản 2 điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi khoản nợ gốc và nợ lãi theo các hợp đồng tín dụng của V.

- Trường hợp bà T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H1 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

- Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Hồng T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, Lê Văn H2 phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật;

- Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

- Ngày 05/6/2020, Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã thụ lý vụ án Dân sự về: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” giữa Ngân hàng TMCP V với bà Phạm Thị

Hồng T1 và ông Lê Đình H1 là đúng theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35, điểm b khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Phạm Trọng L1 đã mất vào ngày 19/10/2019, nên Tòa án đã đưa những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 11/02/2022, bị đơn: ông Lê Đình H1 chết (theo giấy trích lục khai tử số: 33/TLKT-BS ngày 18/02/2022), Tòa án đã đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H1 vào tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Tòa án đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa cho bị đơn; người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên tại phiên Tòa, bị đơn và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn: ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, Lê Văn H2; Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Hồng B, bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị Ngọc L, ông Phạm Ngọc A, cháu Phạm Đức A1, cháu Phạm Quang A2 (cháu Đức A1 và Quang A2 do ông Phạm Ngọc A - bố đẻ là người đại diện hợp pháp) vắng mặt không có lí do. Căn cứ khoản 2 điều 227, điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, nên Tòa án không xem xét giải quyết

** Về nội dung vụ án:*

[1]. Bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1 đã vay Ngân hàng TMCP V tổng số tiền là 2.220.000.0000 đồng, thông qua các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng: số 2271158 ngày 27/11/2014; số tiền vay: **1.300.000.000 đồng**; Mục đích vay: Vay tiêu dùng mua sắm nội thất gia đình; Thời hạn vay: 63 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là: 7,99%/năm; Mức lãi suất này sẽ được cố trong định vòng 06 tháng. Hết thời hạn 06 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7, 01/10 hàng năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 28/5/2015; Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015; số tiền vay: **200.000.000 đồng**; Mục đích vay: mua sắm dụng cụ gia đình; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất cho vay (trong hạn): 20%/năm (Mức lãi suất này là cố định, không thay đổi trong suốt thời hạn vay); Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng: số 7767291 ngày 20/6/2016; số tiền vay: **470.000.000 đồng**; Mục đích vay: vay tiêu dùng mua sắm nội thất, thiết bị gia đình; Thời hạn

vay: 45 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là: 14%/năm; Mức lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7, 01/10 hàng năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/10/2016; Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng: số 10073469 ngày 02/11/2016; số tiền vay: **150.000.000 đồng**; Mục đích vay: bổ sung vốn đầu tư tài sản cố định: mua tủ mát và phương tiện vận chuyển để kinh doanh cá và thủy sản; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là: 8,8%/năm; Mức lãi suất này sẽ được cố định trong vòng 06 tháng. Hết thời hạn 06 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7, 01/10 hàng năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 02/5/2017; Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn.

- Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/8/2016; với hạn mức đề nghị: **100.000.000 đồng**; Loại thẻ: VP Bank Master Card Platinum;

* **Tài sản đảm bảo:** Toàn bộ quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 7G-III-39 tại địa chỉ: Số 82 tổ 3 Làng T2, phường T2, quận B, H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10101230099, Hồ sơ gốc số: 1321.2000.QĐUB/4304.2000 do UBND Thành phố H cấp ngày 30/03/2000 thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trọng L1 và bà Nguyễn Thị D1. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 4634/2014, Quyền số 03-2014 ký ngày 25/11/2014 tại Văn phòng công chứng K1; Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 01/PLHĐTC ngày 17/6/2016. Đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận B vào ngày 26/11/2014.

Thực hiện các Hợp đồng tín dụng nói trên, ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng ông H1, bà T1 tổng cộng 2.220.000.000 đồng thể hiện tại các Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ và 01 thẻ tín dụng trị giá 100.000.000 đồng được Ngân hàng giải ngân vào ngày 12/9/2016, việc giải ngân được thể hiện tại sao kê của thẻ tín dụng.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng trên, đến ngày 17/7/2017, bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V. Tính đến ngày vi phạm nghĩa vụ bị đơn đã trả tổng tiền gốc 846.317.083 đồng và tổng tiền lãi 396.625.266 đồng.

Như vậy tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/12/2022), tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi của vợ chồng bà T1, ông H1 là 3.146.070.705 đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.373.682.917 đồng; Nợ lãi trong hạn là 30.945.656 đồng; Nợ lãi quá hạn là 1.741.442. 132 đồng.

[2]. Xét các Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa vợ chồng ông H1 và bà T1 với Ngân hàng V:

[2.1]. Vợ chồng ông Lê Đình H1 và Bà Phạm Thị Hồng T1 và Ngân hàng TMCP V đã ký 4 Hợp đồng tín dụng và 01 Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế. Cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số 2271158 ngày 27/11/2014 ;
2. Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015;
3. Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/06/2016;
4. Hợp đồng tín dụng: số 10073469 ngày 02/11/2016;
5. Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/8/2016

[2.2]. Về phía bị đơn: Bà Phạm Thị Hồng T1 xác nhận vợ chồng bà có ký kết các các Hợp đồng tín dụng các khế ước nhận nợ cùng Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đúng như phía nguyên đơn trình bày và số tiền Ngân hàng đã giải ngân là hoàn toàn đúng như nội dung yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Tuy nhiên bà T1 cho rằng Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/6/2016 và khế ước nhận nợ cùng ngày chỉ có chữ ký của bà, còn chữ ký của ông Hội là do cán bộ ngân hàng làm giả, nhưng bà không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định.

- Ông Lê Đình H1 không thừa nhận việc ông vay nợ Ngân hàng nên không có trách nhiệm trả nợ.

Sau khi ông H1 chết, bà T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 cũng xác nhận về trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết và không có ý kiến gì về số liệu về nợ gốc và nợ lãi mà Ngân hàng trình bày.

[2.3]. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cụ D1 và bà H3 xác nhận cụ D1 và cụ L1 có ký Hợp đồng thế chấp tài sản thuộc sở hữu của hai cụ để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng ông H1, bà T1 tại Ngân hàng V. Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Trần Trung N1 là người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị D1 và bà Phạm Thị Thu H4 có đơn đề nghị Tòa án Trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Lê Đình H1 trong Hợp đồng tín dụng: số 7767291 và Khế ước nhận nợ cùng ngày 22/6/2016 với lý do: Qua lời khai của bà Phạm Thị Hồng T1 thì Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ này là do nhân viên ngân hàng tự ký giả chữ ký của ông Lê Đình H1.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, quan điểm của Cụ D1 và bà H3 là: Nay cụ L1 và ông H1 đều đã chết, bà T1 không có khả năng trả nợ Ngân hàng, đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để cụ và gia đình trả nợ số tiền gốc và 1 phần nợ lãi là 1.800.000.000 đồng và cho cụ D1 cùng gia đình rút tài sản đảm bảo ra vì đó là nơi ở duy nhất của cụ và các con cháu.

[2.4]. Ngày 13/7/2022, Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 407/2022/QĐ-TCG.

-Tại Kết luận giám định số 226/KL-KTHS ngày 26/9/2022 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an đã kết luận:

“Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Đình H1 dưới mục “BÊN VAY” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết của Lê Đình H1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký và viết ra”

- Các đương sự sau khi nhận được kết luận giám định cũng nhất trí không có ý kiến gì.

[2.5]. Căn cứ vào kết luận trung cầu giám định, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định: Các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, dựa trên ý chí của các bên tham gia hợp đồng, Khi ký kết các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi và thẩm quyền ký kết, phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng, Tòa án xác định các Hợp đồng tín dụng số 2271158 ngày 27/11/2014 ;Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015; Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/06/2016; Hợp đồng tín dụng: số 10073469 ngày 02/11/2016; và Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/08/2016 cùng các khế ước nhận nợ giữa Ngân hàng V với bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1 là có thật và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

[3]. Xét yêu cầu đòi số tiền nợ gốc của Ngân hàng V

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng giữa hai bên ký kết là vi phạm quy định tại điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Do vậy, buộc bà Phạm Thị Hồng T1 và ông H1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng V.

Ngân hàng đã xuất trình bản tính nợ gốc và nợ lãi của bị đơn, tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/12/2022), số tiền nợ gốc của vợ chồng bà T1, ông H1 là 1.373.682.917 đồng.

Ngày 11/02/2022, ông Lê Đình H1 chết (theo giấy trích lục khai tử số: 33/TLKT-BS ngày 18/02/2022), nên bà T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H1 là anh Lê Duy K, Lê Văn H2 phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng V toàn bộ số tiền nợ gốc là: **1.373.682.917 đồng**

[4]. Xét yêu cầu đòi số tiền nợ lãi trong hạn và quá hạn:

Căn cứ vào các điều khoản quy định về lãi suất trong các Hợp đồng tín dụng số 2271158 ngày 27/11/2014; Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015; Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/6/2016; Hợp đồng tín dụng: số 10073469 ngày 02/11/2016; và Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/08/2016 thì bị đơn có nghĩa vụ trả nợ lãi cho Ngân hàng V theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Nguyên đơn đã xuất trình cho Hội đồng xét xử bản kê chi tiết về khoản vay nợ và cách tính lãi theo quy định trong từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế và các khế ước nhận nợ, văn bản tín dụng kèm theo đã ký giữa Ngân hàng V với bị đơn. Hội đồng xét xử đã kiểm tra và thấy phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Do đó buộc bà Phạm Thị Hồng

T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 phải trả cho Ngân hàng V số tiền nợ lãi trong hạn là: 30.945.656 đồng và nợ lãi quá hạn là: 1.741.442.132 đồng.

[5]. Về yêu cầu đòi khoản lãi phát sinh đến khi bà Phạm Thị Hồng T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 trả hết nợ cho Ngân hàng V.

Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng V với bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1 có đủ cơ sở buộc bị đơn phải tiếp tục trả lãi nợ quá hạn của số tiền gốc mà bị đơn chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng (150% so với lãi suất trong hạn kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/12/2022) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

[6]. Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của ngân hàng:

[6.1]. Đề đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng bà T1, ông H1, ngày 25/11/2014 ông Phạm Trọng L1 và cụ bà Nguyễn Thị D1 và Ngân hàng V có ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, số công chứng 4634/2014, Quyền số 03-2014, tại Văn phòng công chứng K1. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 7G-III-39 tại địa chỉ: Số 82 tổ 3 Làng T2, phường T2, quận B, H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10101230099, Hồ sơ gốc số: 1321.2000.QĐUB/4304.2000 do UBND Thành phố H cấp ngày 30/03/2000 thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trọng L1 và bà Nguyễn Thị D1. Được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận B vào ngày 26/11/2014.

[6.2]. Ngày 08/7/2020, Tòa án nhân dân quận B tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản đảm bảo trên, kết quả như sau:

Qua quan sát thực tế cho thấy: Trên thửa đất có 02 khối nhà riêng biệt:

1. Khối nhà thứ nhất: 01 nhà 06 tầng.

- Tầng 01 gồm: 01 phòng khách, 01 phòng vệ sinh, cửa nhôm kính, nền lát gạch giả gỗ.

- Tầng 02 có 01 phòng bếp.

- Tầng 03, 04, 05 đều có 01 phòng ngủ và 01 phòng vệ sinh.

- Tầng 06 gồm có 01 phòng, mái lợp tôn chống nóng.

- Từ tầng 01 đến tầng 06 cầu thang đá, tay vịn gỗ.

Nhà xây trên diện tích 27 m², từ cửa vào có một khoảng diện tích trống 2,5 m² tiếp giáp với tầng 01 (khoảng trống này được thiết kế như giếng trời từ tầng 01 đến tầng 06).

- Vị trí nhà: nhà hướng Bắc. Phía Bắc tiếp giáp mặt ngõ số 20 T2; Phía Đông tiếp giáp nhà số 64 (nhà anh Nguyễn Hồng Q); Phía Tây tiếp giáp nhà bà T1 (nhà liền kề); Phía Nam tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn N2. Theo cụ Nguyễn Thị

D1 trình bày: Nhà này hiện nay cụ D1 và con trai là anh Phạm Ngọc A cùng 02 con của anh Ngọc A đang sinh sống.

2. Khối nhà thứ hai gồm: 01 nhà 06 tầng

- Tầng 01 gồm: 01 phòng bếp ở ngay sát cửa nhà, 01 phòng khách nền lát gạch giả gỗ.

- Từ tầng 2 đến tầng 6 mỗi tầng đều có 01 phòng ngủ và 01 phòng vệ sinh, nền lát gạch cenamic giả gỗ.

- Tầng 6 là tum, mái lợp tôn chống nóng.

- Nhà xây trên diện tích đất 23 m².

Theo cụ D1 trình bày thì nhà đất này có vợ chồng bà T1 và ông H1 cùng 02 con trai của ông, bà đang ăn ở sinh sống.

- Vị trí nhà: nhà hướng Bắc. Phía Bắc tiếp giáp mặt ngõ số 20 T2; Phía Đông tiếp giáp nhà số 62 (nhà bà D1); Phía Tây tiếp giáp nhà số 58 (nhà chị Ngô Thị C); Phía Nam tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn N2.

[6.3]. Tại khoản 1 Điều 2 và điểm e khoản 2 Điều 5 Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 25/11/2014, hai bên thỏa thuận:

“Tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ - bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác của bà Phạm Thị Hồng T1 và chồng là ông Lê Đình H1 đối với bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các Hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan) ký giữa bên Ngân hàng và bên vay trong khoảng thời gian từ ngày 25/11/2014 đến ngày 25/11/2019..”

“Bên thế chấp cam kết và xác nhận rằng mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 Hợp đồng này đều thuộc tài sản thế chấp và đều bảo đảm cho các nghĩa vụ nêu tại Điều 2 Hợp đồng này”.

Xét thấy: Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 25/11/2014 giữa Ngân hàng với cụ ông Phạm Trọng L1 và cụ bà Nguyễn Thị D1 được các bên tự nguyện ký kết, Hợp đồng được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngày 19/10/2019, cụ ông Phạm Trọng L1 chết theo giấy chứng tử số: 102 ngày 21 tháng 10 năm 2019, nên Tòa án đã những người kế thừa quyền và nghĩa của cụ L1 là: Bà Phạm Thị Hồng B; Bà Phạm Thị Hồng T1; Bà Phạm Thị H3; Bà Phạm Thị Ngọc L; Bà Phạm Thị Thu H4; Ông Phạm Ngọc A vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại Tòa án cũng đều xác nhận trách nhiệm và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng thế chấp và mong Ngân

hàng miễn giảm lãi để gia đình trả nợ cho bị đơn tổng số tiền nợ gốc và 1 phần tiền nợ lãi trong hạn là 1.800.000.000 đồng và tạo điều kiện cho gia đình rút tài sản đảm bảo ra, vì hiện nay bị đơn không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Quan điểm này của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không được Ngân hàng chấp thuận tại phiên Tòa. Do đó, trong trường hợp bà Phạm Thị Hồng T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6.4]. Ngân hàng V cho rằng tài sản đảm bảo được đảm bảo cho tất cả các khoản vay mà bị đơn đã ký với Ngân hàng cụ thể là bao gồm 4 Hợp đồng tín dụng và 01 Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/08/2016 và điều này được thể hiện tại Điều 3 của Hợp đồng thế chấp ngày 25/11/2014. Ngân hàng cho rằng Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/08/2016 có ghi là tín chấp là bởi bản chất của thẻ này là tín chấp, còn các mục được ghi trên Hợp đồng có thể là sai sót khi Ngân hàng không ghi cụ thể nhưng đây là 1 trong các khoản vay của bị đơn có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp.

Ngân hàng đã xuất trình bản tính nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng trên Tạm tính đến phiên Tòa sơ thẩm (ngày 15/12/2022) bà Thảo còn nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng trên là: 488.575.910 đồng, trong đó nợ gốc: 87.646.126 đồng và nợ lãi: 400.929.783 đồng.

Căn cứ vào Điều 2 của Hợp đồng thế chấp số công chứng 4634/2014 ngày 25/11/2014 thì tài sản đảm bảo trong Hợp đồng thế chấp cũng đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bị đơn cho thẻ tín dụng này, nên Ngân hàng vẫn giữ nguyên quan điểm xử lý tài sản đảm bảo để trả nợ cho tất cả các khoản vay của bị đơn bao gồm cả thẻ tín dụng.

[6.5]. Về phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có ý kiến và khẳng định khoản vay thẻ tín dụng là khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo, nên không đồng ý trong trường hợp phát mại tài sản phải thanh toán cả cho khoản vay theo thẻ tín dụng nói trên.

[6.6]. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy: Ngày 24/8/2016, bà Phạm Thị Hồng T1 ký Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế của Ngân hàng VPBank với nội dung: Hạn mức đề nghị: **100.000.000 đồng**; Loại thẻ: VP Bank Master Card Platinum; Thẻ được tích ở mục: Thẻ tín dụng tín chấp. Thông tin tài sản đảm bảo để trống trong khi mục này được chú thích: Tài sản đảm bảo khác (xin ghi rõ).

Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ngày 24/8/2016 giữa bà Phạm Thị Hồng T1 và Ngân hàng V đã được hai bên ký kết và thống nhất thỏa thuận với nhau đây là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo. Việc thỏa thuận giữa 2 bên là không trái pháp luật phù

hợp với quy định tại Điều 49, Điều 50 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ quy định về giao dịch bảo đảm.

Như vậy, nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/11/2014 sẽ bảo đảm cho các khoản tiền nợ gốc và nợ lãi của các Hợp đồng tín dụng số 2271158 ngày 27/11/2014; Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015; Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/6/2016 và Hợp đồng tín dụng: số 10073469 ngày 02/11/2016. Tổng nghĩa vụ bảo đảm của cụ Nguyễn Thị D1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Phạm Trọng L1 là: Bà Phạm Thị Hồng B; bà Phạm Thị Hồng T1; bà Phạm Thị H3; bà Phạm Thị Ngọc L; bà Phạm Thị Thu H4; và ông Phạm Ngọc A theo Hợp đồng thế chấp tạm tính đến ngày 15/12/2022 là 2.657.494.795 đồng, trong đó tiền nợ gốc: 1.286.036.791 đồng; Nợ lãi: 1.371.458.005 đồng.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp trên sẽ được thanh toán cho toàn bộ khoản nợ trong các Hợp đồng tín dụng số 2271158 ngày 27/11/2014; Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015; Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/6/2016 và Hợp đồng tín dụng: số 10073469 ngày 02/11/2016, nếu dư Ngân hàng sẽ trả lại cho bên thế chấp, nếu thiếu thì bên vay tiền tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng số tiền thiếu.

[7]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Hồng T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 phải chịu tiền án phí sơ thẩm là:

$3.146.070.705 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} + 2\% (1.146.070.705 \text{ đồng}) = 94.921.414 \text{ đồng}.$

- Ngân hàng không phải chịu án phí, hoàn trả ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận B.

[9]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35, điểm b khoản 1 điều 39; khoản 1 Điều 74; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323; 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015

- Căn cứ các Điều 91, khoản 2 điều 95, khoản 3 điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010

- Áp dụng Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V đối với bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Lê Đình H1.

2. Buộc bà Phạm Thị Hồng T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc và nợ lãi theo các Hợp đồng tín dụng số 2271158 ngày 27/11/2014; Hợp đồng tín dụng kèm Khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015; Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/6/2016 và Hợp đồng tín dụng: số 10073469 ngày 02/11/2016 và Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 24/8/2016. Cụ thể như sau:

- Nợ gốc: 1.373.682.917 đồng (Một tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn chín trăm mười bảy đồng)

- Nợ lãi trong hạn: 30.945.656 đồng (Ba mươi triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng)

- Nợ lãi quá hạn: 1.741.442.132 đồng (Một tỷ bảy trăm bốn mươi một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn một trăm ba mươi hai đồng)

Tổng cộng: **3.146.070.705 đồng** (Ba tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm bảy mươi nghìn bảy trăm linh lăm đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bà Phạm Thị Hồng T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

4. Trường hợp bà Phạm Thị Hồng T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ khoản nợ trên thì Ngân

hàng TMCP V có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ.

Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số: 60; Tờ bản đồ số 7G-III-39; địa chỉ: Số 82 tổ 3 Làng T2, phường T2, B, H theo Giấy CNQSDĐ số 10101230099, Hồ sơ gốc số: 1324.2000.QĐUB/4304.2000 do UBND Thành phố H cấp ngày 30/3/2000 thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trọng L1 và bà Nguyễn Thị D1”, đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 4634/2014, Quyền số 03-2014 ký ngày 25/11/2014 tại Văn phòng công chứng Kinh Đô.

Tổng nghĩa vụ bảo đảm của cụ Nguyễn Thị D1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Phạm Trọng L1 là: Bà Phạm Thị Hồng B; bà Phạm Thị Hồng T1; bà Phạm Thị H3; bà Phạm Thị Ngọc L; bà Phạm Thị Thu H4; và ông Phạm Ngọc A theo Hợp đồng thế chấp tạm tính đến ngày 15/12/2022 là **2.657.494.795 đồng** (Hai tỷ sáu trăm lăm mươi bảy triệu bốn trăm chín bốn nghìn bảy trăm chín lăm đồng), trong đó tiền nợ gốc: 1.286.036.791 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu không trăm ba sáu nghìn bảy trăm chín một đồng); Nợ lãi: 1.371.458.005 (Một tỷ ba trăm bảy mươi một triệu bốn trăm lăm tám nghìn không trăm linh lăm đồng).

5. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp trên sẽ được thanh toán toàn bộ khoản nợ trong các Hợp đồng tín dụng số 2271158 ngày 27/11/2014; Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ số 5559777 ngày 17/12/2015; Hợp đồng tín dụng số 7767291 ngày 20/6/2016 và Hợp đồng tín dụng: số 10073469 ngày 02/11/2016, nếu dư Ngân hàng sẽ trả lại cho bên thế chấp, nếu thiếu thì bên vay tiền tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng số tiền thiếu.

6. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

- Ngân hàng TMCP V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng) theo biên lai số: 0024497 ngày 05/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B.

- Bà Phạm Thị Hồng T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đình H1 là anh Lê Duy K, anh Lê Văn H2 phải chịu án phí sơ thẩm là: 94.921.414 đồng (Chín mươi tư triệu chín trăm hai mươi một nghìn bốn trăm mười bốn đồng).

7. Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND quận B;
- Chi cục THADS quận B;
- TAND TP. H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Trang

